

I. MA TRẬN HAI CHIỀU

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu /số ý		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Tự luận	Trắc nghiệm	
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Mở đầu (3 tiết)		2							0	2	0,5
2. Chủ đề 1: Phản ứng hóa học (18 tiết)		1		2	1		1		2	3	2,75
3. Chủ đề 2: Khối lượng riêng và áp suất (11 tiết)	1	2		1					1	3	1,75
4. Chủ đề 3: Tác dụng làm quay của lực (7 tiết)		3		1					0	4	1,0
5. Chủ đề 4: Sinh học cơ thể người (26 tiết)		4	2		1				3	4	4,0
Số câu TN/ Số ý TL	1	12	2	4	2		1		6	16	
Điểm số	1,0	3,0	2,0	1,0	2,0		1,0		6,0	4,0	10,0
Tổng số điểm	4,0 điểm		3,0 điểm		2,0 điểm		1,0 điểm		22 câu		10,0 điểm

II. BẢNG ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TN	TL	TN	TL
Mở đầu			2	0	C1,2	
Sử dụng một số hóa chất và thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm	Nhận biết	– Nhận biết được một số dụng cụ và hoá chất sử dụng trong môn Khoa học tự nhiên 8.	1		C1	
		– Nêu được quy tắc sử dụng hoá chất an toàn (chủ yếu những hoá chất trong môn Khoa học tự nhiên 8).				
		– Nhận biết được các thiết bị điện trong môn Khoa học tự nhiên 8.	1		C2	
	Thông hiểu	– Nhận biết được quá trình biến đổi hóa học.				
		Trình bày được cách sử dụng điện an toàn.				
Chủ đề 1: Phản ứng hóa học (18 tiết)			3	2	C3,4,5	C17,18
–Phản ứng hóa học –Mol và tỉ khối chất khí –Dung dịch và nồng độ –Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hóa học –Tính theo phương trình hóa học	Nhận biết	–Nêu được khái niệm sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. – Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm. – Nêu được sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử trong phân tử chất đầu và sản phẩm. – Nêu được khái niệm về phản ứng tỏa nhiệt, thu nhiệt. – Trình bày được các ứng dụng phổ biến của phản ứng tỏa nhiệt (đốt cháy than, xăng, dầu). – Phát biểu được định luật bảo toàn khối lượng. – Nêu được khái niệm phương trình hoá học và các bước lập phương trình hoá học. – Trình bày được ý nghĩa của phương trình hoá học. – Nêu được khái niệm về mol (nguyên tử, phân tử). – Nêu được khái niệm tỉ khối, viết được công thức tính tỉ khối của	1		C3	

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TN	TL	TN	TL
		chất khí. – Nêu được khái niệm thể tích mol của chất khí ở áp suất 1 bar và 25 0C. –Nêu được khái niệm hiệu suất của phản ứng.				
	Thông hiểu	– Phân biệt được sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. Đưa ra được ví dụ về sự biến đổi vật lí và sự biến đổi hoá học. – Tiến hành được một số thí nghiệm về sự biến đổi vật lí và biến đổi hoá học. – Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra. – Đưa ra được ví dụ minh hoạ về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt. – So sánh được chất khí này nặng hay nhẹ hơn chất khí khác dựa vào công thức tính tỉ khối. – Tiến hành được thí nghiệm để chứng minh: Trong phản ứng hoá học, khối lượng được bảo toàn.	1		C4	
			1		C5	
	Vận dụng	– Sử dụng được công thức $n(\text{mol}) = \frac{V(L)}{24,79(\frac{L}{\text{mol}})}$ để chuyển đổi giữa số mol và thể tích chất khí ở điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar ở 25 ⁰ C. – Tính được lượng chất trong phương trình hóa học theo số mol, khối lượng hoặc thể tích ở điều kiện 1 bar và 25C.		1		C17

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TN	TL	TN	TL
		- Tính được hiệu suất của một phản ứng dựa vào lượng sản phẩm thu được theo lí thuyết và lượng sản phẩm thu được theo thực tế.				
	Vận dụng cao	– Tiến hành được thí nghiệm pha một dung dịch theo một nồng độ cho trước.		1		C18
Chủ đề 2: Khối lượng riêng và áp suất (11 tiết)			3	1	C6,7,8	C19
- Khối lượng riêng - Áp suất trên một bề mặt - Áp suất khí quyển - Áp suất chất lỏng - Lực đẩy Archimedes	Nhận biết	- Nêu được định nghĩa khối lượng riêng. - Kể tên được một số đơn vị khối lượng riêng của một chất: kg/m ³ ; g/m ³ ; g/cm ³ ; ... - Chỉ ra được khối lượng riêng của vật trong trường hợp đơn giản. - Phát biểu được khái niệm về áp suất. - Kể tên được một số đơn vị đo áp suất: N/m ² ; Pascal (Pa) - Lấy được ví dụ về sự tồn tại của áp suất chất lỏng. - Lấy được ví dụ về sự tồn tại lực đẩy Archimedes. - Nhận biết được các đại lượng trong công thức tính lực đẩy Archimedes. - Lấy được ví dụ chứng tỏ không khí (khí quyển) có áp suất. - Mô tả được hiện tượng bất thường trong tai khi con người thay đổi độ cao so với mặt đất.	1		C6	
				1/2		C19
			1		C8	
				1/2		C19
	Thông hiểu	- Viết được công thức: $D = m/V$; trong đó d là khối lượng riêng của một chất, đơn vị là kg/m ³ ; m là khối lượng của vật [kg]; V là thể tích của vật [m ³] - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một vật hình hộp chữ nhật (hoặc của một lượng chất lỏng hoặc là một vật hình dạng bất kì nhưng có kích thước không lớn). - Nêu được điều kiện vật nổi (hoặc vật chìm) là do khối lượng riêng của chúng nhỏ hơn hoặc lớn hơn lực đẩy Archimedes. - Lấy được ví dụ thực tế về vật có áp suất lớn và vật áp suất nhỏ. - Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kĩ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người. - Lấy được ví dụ để chỉ ra được áp suất chất lỏng tác dụng lên mọi	1		C7	

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TN	TL	TN	TL
		phương của vật chứa nó. - Nêu được điều kiện vật nổi (hoặc vật chìm) là do khối lượng riêng của chúng nhỏ hơn hoặc lớn hơn lực đẩy Archimedes. - Lấy được ví dụ để chứng minh được áp suất khí quyển tác dụng theo mọi phương.				
	Vận dụng	- Vận dụng được công thức tính khối lượng riêng của một chất khi biết khối lượng và thể tích của vật. Hoặc bài toán cho biết hai đại lượng trong công thức và tính đại lượng còn lại. - Tiến hành được thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một khối hộp chữ nhật hay của một vật có hình dạng bất kì hoặc là của một lượng chất lỏng nào đó.				
	Vận dụng cao	- Thiết kế mô hình phao bơi từ những dụng cụ thông dụng bỏ đi. - Thiết kế được phương án chứng minh được áp suất chất lỏng phụ thuộc vào độ cao của cột chất lỏng.				
Chủ đề 3: Tác dụng làm quay của lực (7 tiết)			4	0	C9,10,11,12	
- Lực có thể làm quay vật - Đòn bẩy và moment lực	Nhận biết	- Lấy được ví dụ về chuyển động quay của một vật rắn quanh một trục cố định. - Nhận biết được lực có thể làm quay vật. - Mô tả cấu tạo của đòn bẩy. - Nêu được tác dụng làm quay của lực lên một vật quanh một điểm hoặc một trục được đặc trưng bằng moment lực. - Nêu được khi sử dụng đòn bẩy sẽ làm thay đổi lực tác dụng lên vật.	1 1 1		C9 C11 C10	
	Thông hiểu	- Nêu được đặc điểm của ngẫu lực. - Giải thích được cách vặn ốc. - Xác định được ứng dụng của từng loại đòn bẩy trong trường hợp cụ thể.	1		C12	
	Vận dụng	- Vận dụng được tác dụng làm quay của lực để giải thích một số ứng dụng trong đời sống lao động (cách uốn, nắn một thanh kim loại để chúng thẳng hoặc tạo thành hình dạng khác nhau).				
	Vận dụng cao	- Thiết kế phương án để uốn một thanh kim loại hình trụ nhỏ thành				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TN	TL	TN	TL
	cao	hình chữ O, L, U hoặc một vật dụng bất kì để sử dụng trong sinh hoạt.				
Chủ đề 4: Sinh học cơ thể người (26 tiết)			4	3	C13,14,15,16	C20,21,22
Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người	Nhận biết	- Nêu được chức năng của máu và hệ tuần hoàn. - Nêu được khái niệm nhóm máu. - Nêu được các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương).	1		C13	
	Thông hiểu	- Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ tuần hoàn ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn. - Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn. - Phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn (ví dụ trong cấp cứu phải truyền máu).Nêu được ý nghĩa của truyền máu, cho máu và tuyên truyền cho người khác cùng tham gia phong trào hiến máu nhân đạo.				
	Vận dụng	- Vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình. - Thực hiện được các bước đo huyết áp.				
	Vận dụng cao	- Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quy; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu. - Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh cao huyết áp, tiểu đường tại địa phương. - Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo ở địa phương.				
Hệ hô hấp ở người	Nhận biết	- Nêu được chức năng của hệ hô hấp. - Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh.	1		C14	
	Thông hiểu	- Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp. - Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người, kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp. - Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TN	TL	TN	TL
		quan đến các bệnh về hô hấp				
	Vận dụng	Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình.				
	Vận dụng cao	- Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước. - Tranh luận trong nhóm và đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá. - Thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút thuốc lá. - Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương, nêu được nguyên nhân và cách phòng tránh.				
Hệ bài tiết ở người	Nhận biết	- Nêu được chức năng của hệ bài tiết. - Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận.	1		C15	
	Thông hiểu	- Dựa vào hình ảnh hay mô hình, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu. - Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết. Trình bày cách phòng chống các bệnh về hệ bài tiết.		1		C20
	Vận dụng	Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.				
	Vận dụng cao	- Tìm hiểu được một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo. - Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,... trong trường học hoặc tại địa phương.				
Điều hoà môi trường trong của cơ thể	Nhận biết	- Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể. - Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong. - Nêu được vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ nồng độ glucose, nồng độ muối trong máu, urea, uric acid, pH).	1		C16	
	Thông hiểu	Đọc và hiểu được thông tin một ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ đường và uric acid trong máu.				
Hệ thần kinh và các quan ở người	Nhận biết	- Nêu được chức năng của hệ thần kinh và các giác quan. - Nêu được chức năng của các giác quan thị giác và thính giác. - Dựa vào hình ảnh kể tên được hai bộ phận của hệ thần kinh là bộ phận trung ương (não, tủy sống) và bộ phận ngoại biên (các dây				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TN	TL	TN	TL
		thần kinh, hạch thần kinh). - Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh.				
	Thông hiểu	- Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng bệnh đó. -Trình bày được một số bệnh về thị giác và thính giác và cách phòng, chống các bệnh đó(ví dụ: bệnh về mắt: bệnh đau mắt đỏ, ...; tật về mắt: cận thị, viễn thị, ...). - Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng. - Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kể tên được các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh.		1		C21
	Vận dụng	- Liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt. - Liên hệ được cơ chế truyền âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai - Không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác. - Vận dụng được hiểu biết về các giác quan để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình.				
	Vận dụng cao	Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học (cận thị, viễn thị,...), tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt.				
Da và điều hoà thân nhiệt ở người	Nhận biết	- Nêu được khái niệm thân nhiệt. - Nêu được cấu tạo sơ lược của da. - Nêu được chức năng của da. - Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người. - Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt. - Nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng. - Nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.				
	Thông hiểu	- Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TN	TL	TN	TL
		- Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể.				
	Vận dụng	– Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da. - Thực hành được cách đo thân nhiệt.		1		C22
	Vận dụng cao	Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh.				

III. ĐỀ:

Trường TH&THCS Ba Ngạc		Ngày kiểm tra:.....	
Họ và tên:	Lớp:.....	Buổi:.....	SBD:.....
Điểm	Lời phê của giáo viên	Người chấm bài (Ký, ghi rõ họ và tên)	Người coi kiểm tra (Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐỀ CHÍNH THỨC:

(Học sinh làm bài ngay trên tờ giấy này).

A. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm*Khoanh tròn vào chữ đứng trước câu trả lời đúng.***Câu 1. Những việc nào sau đây không được làm khi sử dụng hóa chất?**

- A. Sau khi lấy hóa chất xong cần phải đậy kín các lọ đựng hóa chất.
 B. Cần thông báo ngay cho giáo viên nếu gặp sự cố cháy, nổ, đổ hóa chất, vỡ dụng cụ thí nghiệm, ...
 C. Sử dụng tay tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.
 D. Đọc kỹ nhãn mác, không sử dụng hóa chất nếu không có nhãn mác, hoặc nhãn mác bị mờ.

Câu 2. Để đo hiệu điện thế giữa hai đầu một thiết bị sử dụng điện thì cần sử dụng thiết bị nào sau đây?

- A. Huyết áp kế.
 B. Ammeter (ampe kế).
 C. Voltmeter (vôn kế).
 D. Nhiệt kế.

Câu 3. Phản ứng hóa học là

- A. quá trình kết hợp các đơn chất thành hợp chất.
 B. quá trình biến đổi chất này thành chất khác.
 C. sự trao đổi của hai hay nhiều chất ban đầu để tạo chất mới.
 D. là quá trình phân hủy chất ban đầu thành nhiều chất.

Câu 4. Dấu hiệu nào sau đây có thể chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra?

- A. Sự thay đổi về màu sắc.
 B. Xuất hiện chất khí hoặc xuất hiện kết tủa.
 C. Có sự toả nhiệt và phát sáng.
 D. Tất cả các dấu hiệu trên.

Câu 5. Khí NO₂ nặng hơn hay nhẹ hơn không khí bao nhiêu lần?

- A. Nặng hơn không khí 1,6 lần.
 B. Nhẹ hơn không khí 2,1 lần.
 C. Nặng hơn không khí 3 lần.
 D. Nhẹ hơn không khí 4,20 lần.

Câu 6. Khối lượng riêng của một vật liệu đơn chất cho ta biết

- A. vật đó được cấu tạo bằng chất gì.
 B. vật đó nặng bao nhiêu cân.

C. vật đó dài bao nhiêu mét.

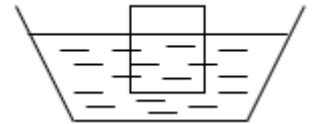
D. vật đó lớn hay nhỏ.

Câu 7. Chọn câu đúng.

- A. Lưỡi dao, lưỡi kéo phải mài thật sắc để tăng diện tích bề mặt nên khi cắt, thái,... được dễ dàng.
B. Những cột đình làng thường kê trên những hòn đá rộng và phẳng để làm giảm áp suất gây ra lên mặt đất.
C. Đường ray phải được đặt trên những thanh tà vẹt để làm tăng áp lực lên mặt đất khi tàu hỏa chạy qua.
D. Đặt ván lên bùn (đất) ít bị lún hơn khi đi bằng chân không vì sẽ làm giảm áp lực của cơ thể lên bùn đất.

Câu 8.

Ta biết công thức tính lực đẩy Archimedes là $F_A = d.V$. Ở hình vẽ bên thì V là thể tích nào?



- A. Thể tích toàn bộ vật.
B. Thể tích chất lỏng.
C. Thể tích phần chìm của vật.
D. Thể tích phần nổi của vật.

Câu 9. Lực nào sau đây có thể làm quay vật?

- A. Lực có giá không song song và không cắt trục quay.
B. Lực có giá song song và không cắt trục quay.
C. Lực có giá song song và cắt trục quay.
D. Lực có giá không song song và cắt trục quay.

Câu 10. Em hãy hoàn thành câu sau đây:

Lực, moment lực, tác dụng làm quay càng lớn.

- A. càng lớn, càng nhỏ.
B. càng lớn, càng lớn.
C. càng nhỏ, càng nhỏ.
D. càng nhỏ, càng lớn.

Câu 11. Đòn bẩy là

- A. một thanh cứng có thể quay quanh một trục xác định gọi là điểm tựa.
B. một khối khí chuyển động xung quanh điểm tựa.
C. một thanh kim loại chuyển động quanh lực tác dụng.
D. một thanh làm bằng gỗ có thể tự chuyển động.

Câu 12. Ứng dụng của đòn bẩy có điểm tựa ở một đầu, vật ở đầu bên kia và lực tác dụng ở trong khoảng giữa hai đầu (ở trường hợp này, điểm tựa thường được giữ cố định với đầu đòn bẩy) là:

- A. Xà beng.
B. Xe đẩy hàng.
C. Cánh tay người.
D. Cái kéo.

Câu 13. Người mang nhóm máu AB có thể truyền máu cho người mang nhóm máu nào mà không xảy ra sự kết dính hồng cầu?

- A. Nhóm máu O.
B. Nhóm máu AB.
C. Nhóm máu A.
D. Nhóm máu B.

Câu 14. Đường dẫn khí có chức năng gì?

- A. Thực hiện trao đổi khí giữa cơ thể và môi trường.
B. Trao đổi khí ở phổi và tế bào.
C. Dẫn khí, làm ấm, làm ẩm không khí và bảo vệ phổi.
D. Bảo vệ hệ hô hấp.

Câu 15. Đơn vị chức năng của thận không bao gồm thành phần nào sau đây?

- A. Ống góp.
B. Ống thận.
C. Cầu thận.
D. Nang cầu thận.

A. Giúp tế bào thường xuyên trao đổi chất với môi trường ngoài.
B. Giúp tế bào có hình dạng ổn định.
C. Giúp tế bào không bị xâm nhập bởi các tác nhân gây hại.
D. Sinh tổng hợp các chất cần thiết cho tế bào.

Câu 17 (1,0 điểm). Cho 6,48g Al tác dụng hoàn toàn với dung dịch HCl dư, thu được muối AlCl_3 và khí H_2 . Tính thể tích khí H_2 ở 25 °C, 1 bar.

(Cho nguyên tử khối của các nguyên tố: Al= 27, H= 1, Cl = 35,5, O = 16)

b) Tìm hai ví dụ về sự tồn tại của áp suất chất lỏng.

Câu 21 (1,0 điểm). Em hãy nêu cách phòng chống bệnh viêm tai giữa.

----- HẾT -----

BÀI LÀM

TÀI LIỆU

Được tải về từ hệ thống eDoc-Share

Lib Admin Trường THPT Chuyên BGD-TP HCM

IV. HƯỚNG DẪN CHẤM MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 8

A. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
ĐA	C	C	B	D	A	A	C	C
Câu	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐA	A	B	A	C	B	C	A	A

B. TỰ LUẬN: 6,0 điểm

Câu	Đáp án	Biểu điểm
Câu 17. (1,0 điểm)	$n_{Al} = \frac{m}{M} = \frac{6.48}{27} = 0,24(\text{mol})$	0,25
	Phương trình hoá học: $2Al + 6HCl \rightarrow 2AlCl_3 + 3H_2$	0,25
	Theo phương trình hoá học: Cứ 2 mol Al phản ứng sinh ra 3 mol khí H_2 .	0,25
	Vậy 0,24 mol Al phản ứng sinh ra 0,36 mol khí H_2 .	0,25
	Thể tích khí H_2 ở 25 °C, 1 bar là: $0,36.24,79 = 8,9244\text{l}$.	
Câu 18. (1,0 điểm)	Số mol HCl trong 100 ml dung dịch 0,25 M:	
	$n_{HCl} = C_M \cdot V = 0,25 \cdot 0,1 = 0,025 (\text{mol})$.	0,25
	Thể tích dung dịch HCl 5 M cần lấy để có 0,025 mol HCl:	
	$V = \frac{n}{C_M} = \frac{0,025}{5} = 5.10^{-3}(\text{l}) = 5(\text{ml})$	0,25
	Cách pha loãng:	
Câu 19. (1,0 điểm)	Bước 1: Lấy chính xác 5 ml dung dịch HCl 5 M cho vào ống đong có giới hạn đo lớn hơn hoặc bằng 100 ml.	0,25
	Bước 2: Cho từ từ nước cất vào dung dịch trên, thỉnh thoảng lắc đều. Đến khi thể tích dung dịch là 100 ml thì dừng lại.	0,25
	- Hút bớt không khí trong hộp sữa bằng giấy, ta thấy vỏ hộp bị bẹp theo nhiều phía.	0,25
	- Gói bím bím phồng to, khi bóc ra bị xẹp.	0,25
	- Đổ nước vào một quả bóng bay, quả bóng bay to ra, áp suất chất lỏng tác dụng lên bóng bay, theo mọi phương.	0,25
Câu 20. (1,0 điểm)	- Khi ta lặn dưới nước, áp suất làm ta cảm thấy tức ngực.	0,25
	- Các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu: hai quả thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái. Trong đó, quan trọng nhất là thận.	0,5
	- Các bộ phận chủ yếu của thận: bể thận, phần tủy và phần vỏ. Trong	0,5

	đó, mỗi quả thận chứa khoảng 1 triệu đơn vị chức năng nằm ở miền vỏ và miền tủy, mỗi đơn vị chức năng của thận lại được cấu tạo từ các ống thận và cầu thận.	
Câu 21. (1,0 điểm)	- Thực hiện vệ sinh tai đúng cách; tránh dùng vật nhọn, sắc để ngoáy hay lấy ráy tai. - Tránh để nước vào tai khi tắm, gội hoặc khi đi bơi. - Điều trị sớm và triệt để các bệnh lí về tai, mũi, họng.	0,5 0,25 0,25
Câu 22. (1,0 điểm)	- Tránh làm da bị tổn thương, giữ vệ sinh môi trường để tránh mắc các bệnh ngoài da. - Vệ sinh cơ thể sạch sẽ, đặc biệt là những vùng tiếp xúc trực tiếp với môi trường như tay, mặt. - Che chắn da hoặc sử dụng kem chống nắng khi tiếp xúc với ánh nắng mặt trời. - Không nên lạm dụng mỹ phẩm và cần vệ sinh da sạch sẽ sau khi trang điểm.	0,25 0,25 0,25 0,25

Lưu ý: Học sinh giải cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa cả bài.

Ba Ngạc, ngày 20 tháng 12 năm 2024

DUYỆT CỦA TỔ TRƯỞNG

GIÁO VIÊN RA ĐỀ


Ngõ Hằng Long


Phạm Thị Yên Nhi

XÁC NHẬN CỦA LÃNH ĐẠO TRƯỜNG



Nguyễn Đình Tâm